

# **Báo cáo tài chính riêng**

## **Quý 1 năm 2012**

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2012

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9

## Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đề trình báo cáo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2012.

### Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2012 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị tính	31-03-2012	2011
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	<b>48.40</b>	50.99
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	<b>51.60</b>	49.01
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	<b>78.42</b>	76.93
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	<b>21.58</b>	23.07
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	<b>1.28</b>	1.30
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	<b>0.75</b>	0.73
Khả năng thanh toán nhanh	lần	<b>0.08</b>	0.08
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>lãi (Lỗ)/doanh thu thuần</b>			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	<b>(2.36)</b>	(2.36)
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	<b>(2.36)</b>	(2.36)
<b>Lãi (Lỗ)/tổng tài sản</b>			
Lãi (Lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	<b>(0.62)</b>	(0.64)
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	<b>(0.62)</b>	(0.64)
Lãi (Lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	<b>(2.86)</b>	(2.78)

**Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>		Ngày bổ nhiệm	Ngày từ chức
Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT	31-05-2011	
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14-03-2011	
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14-03-2011	
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Thành viên	28-08-2010	

**Ban giám đốc**

Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc	23-05-2011
Hajime Kobayashi	Giám đốc/Giám đốc kế hoạch	23-05-2011
Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc nhà máy	23-05-2011
Hidefumi Matsuo	Giám đốc/Quản lý tài chính	23-05-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc /Giám đốc tài chính	15-08-2006

**Báo cáo của Ban Giám Đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại Ngày 31 tháng 03 năm 2012. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2012 phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám Đốc

---

Michio Nagabayashi  
 Chủ tịch, Tổng giám đốc  
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## Bảng cân đối kế toán riêng

	Thuyết minh	Mã số	USD	31-03-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b>						
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền	<a href="#">6</a>	111	2,180,839	45,423	1,966,861	40,966
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>						
Phải thu khách hàng		131	448,978	9,351	416,546	8,676
Trả trước cho nhà cung cấp		132	490,274	10,211	226,336	4,714
Phải thu từ các bên liên quan	<a href="#">35</a>	134	8,333,460	173,569	8,338,485	173,674
Phải thu khác	<a href="#">7</a>	135	4,431	92	4,431	92
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	-	-	-	-
		130	9,277,143	193,224	8,985,798	187,156
<b>Hàng tồn kho</b>						
Hàng tồn kho	<a href="#">8</a>	141	7,736,269	161,131	6,598,018	137,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<a href="#">8</a>	149	-	-	-	-
		140	7,736,269	161,131	6,598,018	137,424
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	14,472	301	3,323	69
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<a href="#">9</a>	154	120,024	2,500	106,907	2,227
Tài sản ngắn hạn khác		158	37,555	782	41,884	872
		150	172,051	3,583	152,114	3,168
		100	19,366,302	403,361	17,702,791	368,714
<b>Tài sản cố định</b>						
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>						
Nguyên giá	<a href="#">10</a>	221	11,222,104	233,734	11,523,110	240,003
			23,629,240	492,150	23,553,249	490,567
Giá trị hao mòn lũy kế			(12,407,136)	(258,416)	(12,030,139)	(250,564)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<a href="#">11</a>	230	361,912	7,538	340,673	7,096
		220	11,584,016	241,272	11,863,783	247,099
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>						
Đầu tư vào công ty con			4,500,000	93,726	4,500,000	93,726
Đầu tư vào công ty liên kết	<a href="#">12</a>	252	-	-	-	-
			4,500,000	93,726	4,500,000	93,726
<b>Tài sản dài hạn khác</b>						
Chi phí trả trước dài hạn		261	26,408	550	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<a href="#">14</a>	262	2,054,327	42,788	2,054,327	42,788
		260	2,080,735	43,338	2,054,327	42,788
		200	18,164,751	378,335	18,418,110	383,612
		270	37,531,053	781,697	36,120,901	752,326

	Thuyết minh	Mã số	USD	31-03-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>Nợ phải trả</b>						
<b>Nợ ngắn hạn</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	<a href="#">15</a>	311	20,000,000	416,560	19,000,000	395,732
Phải trả người bán	<a href="#">16</a>	312	4,669,737	97,261	3,102,650	64,622
Người mua trả tiền trước		313	261,267	5,442	151,256	3,150
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	<a href="#">17</a>	314	18,813	392	136,574	2,845
Phải trả người lao động		315	330,908	6,892	336,314	7,005
Chi phí phải trả	<a href="#">18</a>	316	559,059	11,644	414,678	8,637
Chi phí phải trả		317	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<a href="#">19</a>	319	37,694	785	1,093,089	22,767
		310	25,877,478	538,976	24,234,561	504,757
<b>Nợ dài hạn</b>						
Đặt cọc dài hạn		331	1,255	26	1,255	26
Vay và nợ dài hạn	<a href="#">20</a>	334	3,430,928	71,459	3,430,928	71,459
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	121,868	2,538	122,802	2,558
		330	3,554,051	74,024	3,554,985	74,043
			29,431,529	613,000	27,789,546	578,801
<b>Nguồn vốn</b>						
<b>Vốn chủ sở hữu</b>						
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<a href="#">21</a>	411	18,313,995	381,444	18,313,995	381,444
Thặng dư vốn cổ phần	<a href="#">22</a>	412	4,082,759	85,036	4,082,759	85,036
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416	(14,297,230)	(297,783)	(14,065,399)	(292,954)
		440	8,099,524	168,697	8,331,355	173,525
			37,531,053	781,697	36,120,901	752,326

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

		31-03-2012	31-12-2011
<b>Ngoại tệ</b>			
Đồng Việt Nam (triệu đồng)		351,215	5,427
Đồng Euro		380	383

Ngày: 24 tháng 04 năm 2012

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Michio Nagabayashi  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	minh	Mã số	Quý 1 năm 2012 USD	Quý 1 năm 2011 USD	Lũy kế năm 2012 USD	2011 USD
Tổng doanh thu	<a href="#">23</a>	1	10,127,024	13,003,175	10,127,024	43,888,800
Các khoản giảm trừ	<a href="#">23</a>	2	(301,039)	(337,110)	(301,039)	(1,148,305)
Doanh thu thuần		10	9,825,985	12,666,065	9,825,985	42,740,495
Giá vốn hàng bán	<a href="#">24</a>	11	(7,971,940)	(9,937,081)	(7,971,940)	(36,255,137)
Lợi nhuận gộp		20	1,854,045	2,728,984	1,854,045	6,485,358
Doanh thu hoạt động tài chính	<a href="#">25</a>	21	46,903	1,055,254	46,903	1,934,318
Chi phí tài chính	<a href="#">26</a>	22	(101,093)	(1,202,308)	(101,093)	(2,507,506)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	<i>(96,013)</i>	<i>(390,350)</i>	<i>(96,013)</i>	<i>(1,366,496)</i>
Chi phí bán hàng	<a href="#">27</a>	24	(1,759,597)	(1,960,640)	(1,759,597)	(7,146,315)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<a href="#">28</a>	25	(314,789)	(444,206)	(314,789)	(1,622,376)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(274,531)	177,084	(274,531)	(2,856,521)
Thu nhập khác	<a href="#">29</a>	31	124,354	10,641	124,354	116,998
Chi phí khác	<a href="#">30</a>	32	(81,654)	(57,887)	(81,654)	(539,290)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		50	(231,831)	186,857	(231,831)	(3,278,813)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<a href="#">32</a>	51	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	(75,670)	-	(80,723)
Lãi (lỗ) sau thuế			(231,831)	111,187	(231,831)	(3,359,536)
				-		
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu	<a href="#">35</a>	70	(0.008)	0.004	(0.008)	(0.115)

Ngày: 24 tháng 04 năm 2012

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Michio Nagabayashi  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng-VND

	minh	Mã số	Quý 1 năm 2012 Triệu VND	Quý 1 năm 2011 Triệu VND	Lũy kế năm 2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Tổng doanh thu	<a href="#">23</a>	1	210,926	246,176	210,926	914,116
Các khoản giảm trừ	<a href="#">23</a>	2	(6,270)	(6,382)	(6,270)	(23,917)
Doanh thu thuần		10	204,656	239,794	204,656	890,199
Giá vốn hàng bán	<a href="#">24</a>	11	(166,040)	(188,129)	(166,040)	(755,122)
Lợi nhuận gộp		20	38,616	51,665	38,616	135,077
Doanh thu hoạt động tài chính	<a href="#">25</a>	21	977	19,978	977	40,288
Chi phí tài chính	<a href="#">26</a>	22	(2,106)	(22,762)	(2,106)	(52,226)
Trong đó: chi phí lãi vay		23	(2,000)	(7,390)	(2,000)	(28,461)
Chi phí bán hàng	<a href="#">27</a>	24	(36,649)	(37,119)	(36,649)	(148,843)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	<a href="#">28</a>	25	(6,556)	(8,410)	(6,556)	(33,791)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(5,718)	3,353	(5,718)	(59,496)
Thu nhập khác	<a href="#">29</a>	31	2,590	201	2,590	2,437
Chi phí khác	<a href="#">30</a>	32	(1,701)	(1,096)	(1,701)	(11,232)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		50	(4,829)	3,538	(4,829)	(68,291)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<a href="#">32</a>	51	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<a href="#">32</a>	52	-	(1,433)	-	(1,681)
Lãi (lỗ) sau thuế			(4,829)	2,105	(4,829)	(69,972)
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu	<a href="#">35</a>	70	(0.000)	0.000	(0.000)	(0.002)

Ngày: 24 tháng 04 năm 2012

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Michio Nagabayashi  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	USD	31-03-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	1	(231,831)	(4,829)	(3,278,813)	(68,291)
Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
Khấu hao TSCĐ	2	376,997	7,852	1,522,395	31,708
Các khoản dự phòng	3	-	-	(170,987)	(3,561)
Chênh lệch tỷ giá	4	-	-	(3,559)	(74)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	-	-	70,029	1,459
Chi phí lãi vay	6	96,013	2,000	1,366,496	28,461
Thu nhập tài chính	7	-	-	(521,910)	(10,870)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>241,179</b>	<b>5,023</b>	<b>(1,016,349)</b>	<b>(21,169)</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	9	(300,133)	(6,251)	(1,219,490)	(25,400)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1,138,251)	(23,707)	1,030,789	21,469
Tăng giảm các khoản phải trả	11	641,983	13,371	(933,389)	(19,441)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(37,557)	(782)	3,340	70
Tiền lãi vay đã trả	13	(96,013)	(2,000)	(1,273,666)	(26,528)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(688,792)</b>	<b>(14,346)</b>	<b>(3,408,765)</b>	<b>(70,998)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(97,230)	(2,025)	(275,531)	(5,739)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư	22	-	-	-	-
Tiền lãi nhận được		-	-	10,522	219
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(97,230)</b>	<b>(2,025)</b>	<b>(265,009)</b>	<b>(5,520)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền vay nhận được	33	1,000,000	20,828	44,717,957	931,386
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	(39,195,053)	(816,355)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1,000,000</b>	<b>20,828</b>	<b>5,522,904</b>	<b>115,031</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>213,978</b>	<b>4,457</b>	<b>1,849,130</b>	<b>38,514</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,966,861</b>	<b>40,966</b>	<b>117,731</b>	<b>2,452</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng	61	-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2,180,839</b>	<b>45,423</b>	<b>1,966,861</b>	<b>40,966</b>

Ngày: 24 tháng 04 năm 2012

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Michio Nagabayashi  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

# Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

## 1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty TNHH Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con sở hữu đa số bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia, với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô- la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô- la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô- la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập;
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô- la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô- la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô- la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu;
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNĐC3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán IFS) đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư Số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng, tương đương 90 triệu Đô- la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu. Số lượng 4.856.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Trade Ocean Holding Sdn Bhd, nắm giữ 57.25% cổ phần Công ty, đã bị mua bởi Công ty Kirin Holdings, Limited (“Kirin”). Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn nhất trong khu vực, và là công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Bên cạnh đó, theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần thứ nhất ngày 30 tháng 07 năm 2011, Công ty sẽ hủy niêm yết cổ phiếu trên thị trường Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty vẫn chưa tiến hành thủ tục trên với Sở Giao dịch Chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 808 nhân viên (năm 2011: 674 nhân viên).

## 2 Niên độ kế toán và Đơn vị tiền tệ

### Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

### Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Đô- la Mỹ theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính theo Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tuy nhiên, theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính của Công ty phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng. Do đó, Công ty chuyển đổi các báo cáo tài chính sang Việt Nam sử dụng tỷ giá VNĐ 20,828/USD (2010: VNĐ 18,932/ USD) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

### 3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

#### 3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

#### 3.2 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### 3.3 Các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là những báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

### 4 Chính sách kế toán áp dụng.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

#### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao ở trên không theo tỷ lệ trong Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên Công ty đã được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

#### 4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

#### 4.6 Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là tất cả các công ty (kể cả các công ty hoạt động vì mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc.

#### 4.7 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

#### 4.9 Trích lập dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

#### 4.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 4.11 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán.

Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

#### 4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho cổ đông phổ thông trên số cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

**4.13 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

**4.14 Báo cáo bộ phận**

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

**5 Hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 6,511,176 Đô-la Mỹ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 6,531,770 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và chủ yếu vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan.

Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

<---

**6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	6,138	128	9,014	188
Tiền gửi ngân hàng	2,174,701	45,295	1,957,847	40,778
	<b>2,180,839</b>	<b>45,423</b>	<b>1,966,861</b>	<b>40,966</b>

<---

**7 Các khoản phải thu khác**

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Các khoản phải thu khác	4,431	92	4,431	92
	<b>4,431</b>	<b>92</b>	<b>4,431</b>	<b>92</b>

<---

**8 Hàng tồn kho**

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Nguyên vật liệu	1,960,366	40,831	1,874,081	39,033
Công cụ, dụng cụ	272,923	5,684	410,135	8,542
Sản phẩm dở dang	1,544,745	32,174	618,363	12,879
Thành phẩm	3,958,234	82,442	3,695,438	76,969
	<b>7,736,269</b>	<b>161,131</b>	<b>6,598,018</b>	<b>137,424</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	<b>7,736,269</b>	<b>161,131</b>	<b>6,598,018</b>	<b>137,424</b>

<---

**9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Số dư bao gồm khoản thuế 106,907 Đô-la Mỹ thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong các năm tiếp theo.

<---

**10 Tài sản cố định hữu hình**

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
------------------------	-------------------	---------------------	--------------------	-----------

	USD	USD	USD	USD	USD
<b>Nguyên giá</b>					
01/01/2012	-	22,829,655	501,033	222,561	<b>23,553,249</b>
Mua mới	-	10,546	53,086	12,358	<b>75,991</b>
Chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>31/03/2012</b>	-	<b>22,840,201</b>	<b>554,119</b>	<b>234,919</b>	<b>23,629,240</b>
31/12/2011 (Triệu VND)	-	475,716	11,541	4,893	<b>492,150</b>
<i>Khấu hao hết</i>	-	1,124,509	329,272	37,930	<b>1,491,711</b>
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	5,204,853	193,237	58,082	<b>5,456,172</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
01/01/2012	-	(11,455,449)	(428,034)	(146,656)	<b>(12,030,139)</b>
Chi phí trong năm	-	(365,261)	(7,157)	(4,579)	<b>(376,997)</b>
Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>31/03/2012</b>	-	<b>(11,820,710)</b>	<b>(435,191)</b>	<b>(151,235)</b>	<b>(12,407,136)</b>
31/12/2011 (Triệu VND)	-	(246,202)	(9,064)	(3,150)	<b>(258,416)</b>
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	(3,641,421)	(193,068)	(55,159)	<b>(3,889,648)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
01/01/2012	-	11,374,206	72,999	75,905	<b>11,523,110</b>
<b>31/03/2012</b>	-	<b>11,019,492</b>	<b>118,928</b>	<b>83,684</b>	<b>11,222,104</b>
31/12/2011 (Triệu VND)	-	229,514	2,477	1,743	<b>233,734</b>
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	1,563,432	169	2,923	<b>1,566,524</b>

Các tài sản được di dời từ nhà máy cũ ở trung tâm Thành phố Biên Hòa đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hoà. Công ty không có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

<---

**11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	USD	31-03-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
Số đầu kỳ	<b>340,673</b>	<b>7,096</b>	188,896	3,934
Tăng trong kỳ	<b>21,239</b>	<b>442</b>	161,613	3,366
Thanh lý	-	-	(9,836)	(205)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>361,912</b>	<b>7,538</b>	<b>340,673</b>	<b>7,096</b>
Including:				
ERP software	361,912	<b>7,538</b>	340,673	7,096
Others	-	-	-	-
	<b>361,912</b>	<b>7,538</b>	<b>340,673</b>	<b>7,096</b>

<---

**12 Đầu tư vào công ty con**

	31-03-2012 USD	31-12-2011 USD	% equity held 31-03-2012 USD	31-12-2011 Triệu VND
Công ty Cổ phần thực phẩm AVA	<b>4,500,000</b>	4,500,000	90%	90%
	<b>4,500,000</b>	4,500,000	-	-

<---

**14 Tài sản thuế hoãn lại**

	USD	31-03-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
Tài sản thuế hoãn lại	<b>2,054,327</b>	<b>42,788</b>	2,054,327	42,788

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 và các năm tiếp theo liên quan đến lỗ thuần được báo cáo trong năm.

<---

**15 Vay và nợ ngắn hạn**

	USD	31-03-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
Vay từ Công ty Kirin Holding LTD (3)	<b>20,000,000</b>	<b>416,560</b>	19,000,000	395,732
	<b>20,000,000</b>	<b>416,560</b>	19,000,000	395,732

(3) Vay từ Kirin Holding LTD

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	20,000,000	416,560	19,000,000	395,732
	<b>20,000,000</b>	<b>416,560</b>	<b>19,000,000</b>	<b>395,732</b>

Trong năm 2011, Công ty ký kết các hợp đồng vay với Công ty Kirin Holdings, Limited, Công ty mẹ cuối cùng, với tổng giá trị lên đến 19 triệu Đô- la Mỹ. Khoản tín dụng này có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm. Lãi suất cơ bản là Lãi suất Liên ngân hàng tại Luân Đôn cho Đô- la Mỹ được công bố và thông báo trên thị trường vào lúc 11 giờ sáng giờ Luân Đôn hai ngày làm việc trước khi bắt đầu giai đoạn tính lãi. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này trong năm nằm trong khoảng từ 1,425% đến 1,749% một năm. Tất cả các khoản vay này sẽ đến hạn trong năm 2012.

Trong tháng 11 năm 2011, Công ty ký kết một hợp đồng vay khác với Công ty Kirin Holdings, Limited, Công ty mẹ cuối cùng, với giá trị 6 triệu Đô- la Mỹ. Khoản tín dụng có lãi suất tính trên lãi suất cơ bản đề cập ở trên cộng thêm 1% mỗi năm, số tiền 1 triệu Đô- la Mỹ đã được giải ngân cho Công ty trong tháng 1 năm 2012.

<--

16 Phải trả người bán

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phải trả cho nhà cung cấp	4,394,719	91,533	2,517,994	52,445
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 39)	275,018	5,728	584,656	12,177
	<b>4,669,737</b>	<b>97,261</b>	<b>3,102,650</b>	<b>64,622</b>

<--

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	98,116	2,044
Thuế thu nhập cá nhân	11,792	246	19,729	411
Thuế xuất nhập khẩu	2,203	46	-	-
Thuế khác	4,819	100	18,729	390
	<b>18,813</b>	<b>392</b>	<b>136,574</b>	<b>2,845</b>

<--

18 Chi phí phải trả

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	197,180	4,107	143,072	2,980
Chiết khấu thương mại	40,283	839	46,723	973
Khác	321,596	6,698	224,884	4,684
	<b>559,059</b>	<b>11,644</b>	<b>414,678</b>	<b>8,637</b>

<--

19 Phải trả khác

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 35)	24,265	505	24,265	505
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	13,403	279	8,004	167
Phải trả khác	26	1	1,060,820	22,095
	<b>37,694</b>	<b>785</b>	<b>1,093,089</b>	<b>22,767</b>

<--

20 Vay dài hạn

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd	3,430,928	71,459	3,430,928	71,459
	<b>3,430,928</b>	<b>71,459</b>	<b>3,430,928</b>	<b>71,459</b>

Vay từ Công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd

Trước đây, khoản nợ này là một khoản vay từ cổ đông 5 năm theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”) và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ mà PTC cho Công ty vay.

<--

**21 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi/(lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD
Số đầu năm trước	18,313,995	4,082,759	(10,705,863)	11,690,891
Lãi/lỗ năm trước	-	-	(3,359,536)	(3,359,536)
Số dư cuối năm trước	18,313,995	4,082,759	(14,065,399)	8,331,355
31/12/2009 (Triệu VND)	381,444	85,036	(292,954)	173,525
Số đầu năm nay	18,313,995	4,082,759	(14,065,399)	8,331,355
Lãi/lỗ năm nay	-	-	(231,831)	(231,831)
Số dư cuối năm nay	18,313,995	4,082,759	(14,297,230)	8,099,524
31/12/2011 (Triệu VND)	381,444	85,036	(297,783)	168,697

<--

**22 Vốn góp**

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.409.840 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Số cổ phiếu	31-03-2012 VND'000	Tương đương Đô-la
Đăng ký	29,140,992	291,409,920	<b>18,314,000</b>
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29,140,984	291,409,840	<b>18,313,995</b>

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 03 năm 2012:

	Số cổ phiếu		Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương		
	yết	Cổ phiếu chưa		Tổng	%	
Trace Ocean Holding	-	16,684,646	16,684,646	10	166,846,460	57.25%
Indochina Beverage	-	5,499,840	5,499,840	10	54,998,400	18.87%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	10	811,390	0.28%
Cổ đông phổ thông	6,875,359	-	6,875,359	10	68,753,590	23.59%
	6,875,359	22,265,625	29,140,984		291,409,840	100%

Ngày 5 tháng 3 năm 2012, sau ngày kết thúc niên độ, Công ty được Cơ quan lưu ký Chứng khoán phê duyệt cho Ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám Đốc, chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu không niêm yết (tương đương với 18,87% tổng vốn chủ sở hữu) cho Công ty Indochina Beverage Holdings Ltd, một công ty được thành lập tại British Virgin Isles. Việc chuyển nhượng này trước đây đã được Ban Quản lý khu Công nghiệp Đồng Nai đã chấp thuận trong Giấy phép Đầu tư được sửa đổi cấp ngày 22 tháng 4 năm 2011.

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Số cổ phiếu		Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương		
	yết	Cổ phiếu chưa		Tổng	%	
Trace Ocean Holding	-	16,684,646	16,684,646	10	166,846,460	57.25%
Pang Tee Chiang	606,984	5,499,840	6,106,824	10	61,068,240	20.96%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	10	811,390	0.28%
Cổ đông phổ thông	6,268,375	-	6,268,375	10	62,683,750	21.51%
	6,875,359	22,265,625	29,140,984		291,409,840	100%

<--

**23 Doanh thu thuần**

	USD	Quý 1-2012 Triệu VND	USD	Quý 1-2011 Triệu VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu nội địa	9,629,454	200,562	12,511,003	260,579
Doanh thu xuất khẩu	497,570	10,363	492,171	10,251



	10,127,024	210,926	13,003,175	270,830
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(296,033)	(6,166)	(328,964)	(6,852)
Hàng bán trả lại	(5,005)	(104)	(8,146)	(170)
	9,825,985	204,656	12,666,065	263,809
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9,825,985</b>	<b>204,656</b>	<b>12,666,065</b>	<b>263,809</b>

<--

**24 Giá vốn hàng bán**

	USD	Quý 1-2012 Triệu VND	USD	Quý 1-2011 Triệu VND
Giá vốn hàng bán nội địa	7,560,546	157,471	9,489,411	179,654
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	411,394	8,569	447,670	8,475
	7,971,940	166,040	9,937,081	188,129

<--

**25 Doanh thu hoạt động tài chính**

	USD	Quý 1-2012 Triệu VND	USD	Quý 1-2011 Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,602	117	3,220	61
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 33)	-	-	254,375	4,816
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	797,659	15,101
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41,301	860	-	-
	46,903	977	1,055,254	19,978

<--

**26 Chi phí hoạt động tài chính**

	USD	Quý 1-2012 Triệu VND	USD	Quý 1-2011 Triệu VND
Chi phí lãi vay	96,013	2,000	390,350	7,390
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,080	106	804,079	15,223
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-	7,879	149
	101,093	2,106	1,202,308	22,762

<--

**27 Chi phí bán hàng**

	USD	Quý 1-2012 Triệu VND	USD	Quý 1-2011 Triệu VND
Chi phí vận chuyển	469,372	9,776	614,859	11,641
Chi phí lương	542,744	11,304	450,473	8,528
Hoa hồng và chiết khấu bán hàng	578,867	12,057	758,976	14,369
Chi phí khấu hao	7,157	149	6,731	127
Chi phí thuê văn phòng	27,757	578	34,193	647
Chi phí khác	133,700	2,785	95,408	1,806
	1,759,597	36,649	1,960,640	37,119

<--

**28 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	USD	Quý 1-2012 Triệu VND	USD	Quý 1-2011 Triệu VND
Chi phí lương	143,817	2,995	199,571	3,778
Chi phí khấu hao	4,113	86	5,015	95
Chi phí văn phòng	52,088	1,085	51,450	974
Phí ngân hàng	5,198	108	8,221	156
Phí dịch vụ thuê ngoài	19,797	412	16,267	308
Phí tư vấn	80,378	1,674	120,331	2,278
Chi phí khác	9,398	196	43,353	821
	314,789	6,556	444,206	8,410

<--

**29 Thu nhập khác**

	USD	Quý 1-2012 Triệu VND	USD	Quý 1-2011 Triệu VND
Thu nhập khác	124,354	2,590	10,641	201
	124,354	2,590	10,641	201

<--

**30 Chi phí khác**

	USD	Quý 1-2012 Triệu VND	USD	Quý 1-2011 Triệu VND
Xóa sổ các khoản nợ không thu được và các khoản trả trư	5,400	112	-	-
Khấu hao của tài sản không sử dụng	76,254	1,588	57,019	1,079
Khác	-	-	868	16
	<b>81,654</b>	<b>1,701</b>	<b>57,887</b>	<b>1,096</b>

**31 Chi phí theo yếu tố**

	USD	Quý 1-2012 Triệu VND	USD	Quý 1-2011 Triệu VND
Nguyên vật liệu	7,730,726	161,016	7,663,733	159,620
Chi phí nhân công	998,592	20,799	974,162	20,290
Chi phí khấu hao	300,743	6,264	381,364	7,943
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1,128,180	23,498	1,331,967	27,742
Chi phí khác	1,022,903	21,305	1,037,894	21,617
	<b>11,181,145</b>	<b>232,881</b>	<b>11,389,120</b>	<b>237,213</b>

<--

**32 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế**

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời địa điểm một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Cuối năm 2009 công ty hoàn tất việc di dời toàn bộ các dây chuyền còn lại ở nhà máy Biên hòa về khu Công nghiệp Tam Phước.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

	Năm kết thúc ngày 31/12/2011		Năm kết thúc ngày 31/12/2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi/lỗ kế toán trước thuế	(231,831)	(4,829)	(3,278,813)	(68,291)
<b>Chênh lệch vĩnh viễn</b>				
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	-	3,184	66
- Chi phí thù lao HDQT	-	-	5,761	120
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	76,254	1,588	313,138	6,522
- Phạt hành chính	-	-	86,626	1,804
<b>Chênh lệch tạm thời</b>				
- Chi phí trích trước	559,059	11,644	414,678	8,637
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Trợ cấp thời việc	-	-	35,822	746
<b>Trừ: Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế</b>				
- Chi phí trích trước đã ghi nhận năm trước	(414,678)	(8,637)	(436,093)	(9,083)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực h	-	-	(5,019)	(105)
Lãi/lỗ chịu thuế	(11,196)	(233)	(2,860,716)	(59,583)
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	-	-	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(11,196)</b>	<b>(233)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	-	-	-	-
Ưu đãi thuế trên thu nhập từ tăng vốn đầu tư và bổ trí lại nhà máy	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn	-	-	-	-

Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	-	-	-	-
Total corporate income tax expenses for the current year	-	-	-	-
<b>Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang</b>	-	-	-	-

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với doanh thu chịu thuế tương lai như sau:

Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế USD	Đã sử dụng USD	Hết hạn USD	Lỗ lũy kế chưa	
				sử dụng USD	Năm hết hạn USD
2008 Chưa quyết toán	(13,074,272)	1,207,060	-	(11,867,212)	2013
2009 Chưa quyết toán	(29,892)	-	-	(29,892)	2014
2010 Chưa quyết toán	-	-	-	-	-
2011 Chưa quyết toán	(2,860,716)	-	-	(2,860,716)	2015
2011 Chưa quyết toán	(231,831)	-	-	(231,831)	2016
	<b>(16,196,711)</b>	<b>1,207,060</b>	<b>-</b>	<b>(14,989,651)</b>	

<---

### 33 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

USD

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Payable	Loan
Kirin Holding Limited	Công ty mẹ cuối cùng	Chuyển đổi từ khoản phải trả khác sang vay ngắn hạn		<b>1,000,000</b>
		Lãi vay	<b>96,013</b>	-
		Phí biệt phái nhân viên	<b>84,452</b>	-
Vietnam Kirin Beverage Company	Công ty liên kết	Mua hàng	<b>723,151</b>	-
		Phí gia công	<b>269,986</b>	-

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Payable	Vay
Kirin Holding Limited	Công ty mẹ cuối cùng	Vay ngắn hạn		<b>20,000,000</b>
		Lãi vay	<b>188,842</b>	-
		Phí biệt phái nhân viên	<b>84,839</b>	-
Trade Ocean Holdings Sdn Bhd	Công ty mẹ	Vay dài hạn		<b>3,430,928</b>
Vietnam Kirin Beverage Company	Công ty liên kết	Mua hàng	<b>179,051</b>	
		Phí gia công	<b>95,508</b>	
			<b>-</b>	<b>548,240</b>
				<b>23,430,928</b>

### 34 Thông tin bộ phận

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 1 năm 2012 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	9,328,415	497,570	<b>9,825,985</b>
Giá vốn hàng bán	(7,560,546)	(411,394)	<b>(7,971,940)</b>
Lợi nhuận gộp	1,767,869	86,176	1,854,045
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	36,821	1,795	38,616

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 1 năm 2011 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	12,174,434	491,631	<b>12,666,065</b>
Giá vốn hàng bán	(9,489,411)	(447,670)	<b>(9,937,081)</b>
Lợi nhuận gộp	2,685,023	43,961	2,728,984
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	55,924	916	56,839

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

**Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 1 năm 2012 như sau:**

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	8,674,830	310,409	840,745	9,825,985
Giá vốn hàng bán	(7,291,761)	(364,001)	(316,178)	(7,971,940)
Lợi nhuận gộp	<b>1,383,069</b>	<b>(53,592)</b>	<b>524,568</b>	<b>1,854,045</b>
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	28,807	(1,116)	10,926	38,616

**Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 1 năm 2011 như sau:**

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	11,613,803	289,160	763,102	12,666,065
Giá vốn hàng bán	(8,944,367)	(338,334)	(654,380)	(9,937,081)
Lợi nhuận gộp	<b>2,669,436</b>	<b>(49,174)</b>	<b>108,722</b>	<b>2,728,984</b>
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	55,599	(1,024)	2,264	56,839

<--

**35 Lãi lỗ trên cổ phiếu và phân chia cổ tức**

Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi (lỗ) cổ đông Công ty	<b>(231,831)</b>	<b>111,187</b>	(231,831)	(3,359,536)
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	<b>29,140,984</b>	<b>29,140,984</b>	29,140,984	29,140,984
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phần	<b>(0.008)</b>	<b>0.004</b>	(0.008)	(0.115)

Trong quý 1 năm 2012, công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm Ngày 31 tháng 03 năm 2012, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24,265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 20).

**36 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau :

	31-03-2012			31-12-2011
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lương	<b>100,107</b>	<b>2,085</b>	322,917	6,726
	100,107	2,085	322,917	6,726

**37 Cam kết**

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31-03-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Trong 1 năm	<b>315,743</b>	<b>6,576</b>	343,054	7,145
Từ 2 đến 5 năm	<b>1,108,334</b>	<b>23,084</b>	1,148,730	23,926
Trên 5 năm	<b>730,398</b>	<b>15,213</b>	1,129,722	-
	<b>2,154,475</b>	<b>44,873</b>	2,621,506	31,071

Báo cáo tài chính riêng được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày 24 tháng 04 năm 2012.

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Michio Nagabayashi  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng